

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

○○○○

QUÝ I NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ

Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long - Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCĐ do mua sắm và xây dựng chuyển giao

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	75 771 680	1 028 522 660
- Tiền gửi ngân hàng	3 913 868 969	2 236 756 893
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	556 750 570	27 938 595 431
Cộng	4 546 391 219	31 203 874 984
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	24 418 141 795	44 318 141 795
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	13 913 234 727	11 455 100 170

Cộng		13 913 234 727	11 455 100 170
4- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu			3 754 204 050
- Công cụ, dụng cụ		3 794 048 460	324 342 434
- Chi phí SX, KD dở dang		327 142 824	1 887 592 490
- Thành phẩm		1 912 103 115	
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		6 033 294 399	5 966 138 974

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 242 435 277 754	597 751 383 753	114 901 676 652	9 824 536 977		1 964 912 875 136
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm				474 850 000		474 850 000
- Lũy kế mua từ đầu năm				474 850 000		474 850 000

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 242 435 277 754	597 751 383 753	114 901 676 652	10 299 386 977		1 965 387 725 136
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	645 913 294 892	448 230 373 910	77 079 824 309	9 110 098 514		1 180 333 591 625
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	10 692 986 424	18 463 627 470	2 899 106 055	46 585 413		32 102 305 362
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	656 606 281 316	466 694 001 380	79 978 930 364	9 156 683 927		1 212 435 896 987
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	596 521 982 862	149 521 009 843	37 821 852 343	714 438 463		784 579 283 511
- Tại ngày cuối kỳ	585 828 996 438	131 057 382 373	34 922 746 288	1 142 703 050		752 951 828 149

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ III khác	TSCĐ VII khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ III khác	TSCĐ VII khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ II. Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm Lũy kế tăng từ đầu năm - Lũy kế khấu hao từ đầu năm - Lũy kế tăng khác Lũy kế giảm từ đầu năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình Số dư đầu năm - Lũy kế mua từ đầu năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Lũy kế tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ II. Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Lũy kế khấu hao từ đầu năm	10 069 564 760							10 069 564 760
								10 069 564 760
								326 619 942
								65 731 167

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên
 + Vé số lượng (đối với cổ phiếu):
 + Vé giá trị:

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình		2 400 000 000		2 400 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong Điện Thuận Bình				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Thủy điện Sêsan 4		9 978 000 000		9 978 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sêsan 4				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Thủy điện Sêrêpôk		10 800 000 000		10 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sêrêpôk				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Cơ điện Đồng Nai		1 100 000 000		1 100 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Đồng Nai				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		149 580 000 000		149 580 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Thủy điện Đăkroa		36 974 000 000		26 974 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Đăkroa				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	124 541 893	124 541 893
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	68 874 000 000	77 624 000 000
Cộng	68 874 000 000	77 624 000 000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	15 445 989 457	11 630 012 432
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1 074 687 353	24 931 277 208
- Thuế tài nguyên	2 437 694 060	864 782 554
- Thuế thu nhập cá nhân	47 830 518	53 388 382
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15 569 402 440	12 520 093 040
Cộng	34 575 603 828	49 999 553 616
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5 207 000 000	
- Lãi vay phải trả	22 555 018 449	15 894 536 281
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	27 762 018 449	15 894 536 281
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	1 098 090	
- Bảo hiểm xã hội	5 856 480	
- Kinh phí công đoàn	13 558 454	78 321 658

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
19- Phải trả dài hạn nội bộ	5 215 500 823	6 178 173 803
- Phải trả dài hạn nội bộ	5 236 013 847	6 256 495 461
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	337 866 248 446	337 866 248 446
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	337 866 248 446	337 866 248 446
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	337 866 248 446	337 866 248 446

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:						
Chỉ tiêu						
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				Cuối kỳ		
Trong đó:				Đầu năm		
				19 684 751		
				19 684 751		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Trong đó:	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000		4 796 550 607			
- Lũy kế tăng vốn trong năm	23 572 000 000		474 850 000			
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	23 572 000 000					
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000		5 271 400 607			

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế lỗ khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước				75 210 383 701	810 962 386 812
Số dư đầu năm nay			13 354 106 313	11 261 652 759	35 308 502 759
- Lũy kế tăng vốn trong năm					
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				8 015 641 469	32 062 491 469
Số dư cuối kỳ			13 354 106 313	78 456 394 991	814 208 398 102

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	L.K từ đầu năm nay cuối kỳ này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	23 572 000 000	198 744 000 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	23 572 000 000	198 744 000 000
+ Vốn góp cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	
+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	
+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 126 496 191	17 601 346 191
- Quỹ dự phòng tài chính	13 354 106 313	13 354 106 313
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
----------	--	--

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73 007 085 497	33 501 599 239
+ Doanh thu bán hàng	72 332 058 415	33 083 895 957
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	675 027 082	417 703 282
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	73 007 085 497	33 501 599 239
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	72 332 058 415	33 083 895 957
28- Giá vốn hàng bán	675 027 082	417 703 282
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	49 315 263 576	36 873 179 460
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	432 895 018	291 809 275
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	49 748 158 594	37 164 988 735
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1 247 697 410	694 820 223
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng		
30- Chi phí tài chính		694 820 223
- Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác	1 247 697 410 17 304 371 057	
Cộng	17 304 371 057	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 074 649 518	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác bằng tiền	557 662 047 5 915 126 592 32 168 036 529 279 481 629 13 735 234 870	580 441 326 2 660 885 844 32 580 807 631 228 120 104 3 353 150 405
Cộng	52 655 541 667	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Văn Khánh

Bùi Thị Kim Na

HUYỀN VĂN KHÁNH

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MẠ



NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		276 934 193 755	288 653 239 397
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 546 391 219	31 203 874 984
1. Tiền	111	V.01	3 989 640 649	3 265 279 553
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	556 750 570	27 938 595 431
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	24 418 141 795	44 318 141 795
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24 418 141 795	44 318 141 795
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		240 014 343 311	205 773 087 028
1. Phải thu của khách hàng	131	2	205 761 545 839	191 544 010 713
2. Trả trước cho người bán	132		20 732 261 600	3 166 675 000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13 913 234 727	11 455 100 170
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(392 698 855)	(392 698 855)
IV - Hàng tồn kho	140		6 033 294 399	5 966 138 974
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6 033 294 399	5 966 138 974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 922 023 031	1 391 996 616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80 496 277	160 992 559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		910 176 754	827 210 057
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	931 350 000	403 794 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 020 502 904 527	1 034 691 879 430
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I		2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		809 446 146 103	833 635 121 006
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	752 951 828 149	784 579 283 511
- Nguyên giá		222		1 965 387 725 136	1 964 912 875 136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(1 212 435 896 987)	(1 180 333 591 625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09		
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	9 677 213 651	9 742 944 818
- Nguyên giá		228		10 069 564 760	10 069 564 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(392 351 109)	(326 619 942)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11	46 817 104 303	39 312 892 677
III. Bất động sản đầu tư		240	V.12		
- Nguyên giá		241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		210 912 531 780	200 912 531 780
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		2 480 531 780	2 480 531 780
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13	208 432 000 000	198 432 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259			
V. Tài sản dài hạn khác		260		144 226 644	144 226 644
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	124 541 893	124 541 893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21	19 684 751	19 684 751
3. Tài sản dài hạn khác		268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1 297 437 098 282	1 323 345 118 827

NGUỒN VỐN					Số đầu năm
I					5
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý			
2	3	4			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)					
I - Nợ ngắn hạn					
300		483 228 700 180	512 382 732 015		
310		145 362 451 734	174 516 483 569		
311	V.15	68 874 000 000	77 624 000 000		
312		1 260 816 061	11 897 120 780		
313	15	717 000 000	717 000 000		
314	V.16	34 575 603 828	49 999 553 616		
315		5 544 986 599	9 334 268 781		
316	V.17	27 762 018 449	15 894 536 281		
317					
318					
319	V.18	5 236 013 847	6 256 495 461		
320					
323		1 392 012 950	2 793 508 650		
327					
330		337 866 248 446	337 866 248 446		
331					
332	V.19				
333	V.20				
334	V.20	337 866 248 446	337 866 248 446		
335	V.21				
336					
337					
338					
339					
400		814 208 398 102	810 962 386 812		
410	V.22	814 208 398 102	810 962 386 812		
411		700 000 000 000	700 000 000 000		
412					
413		5 271 400 607	4 796 550 607		
414					
415					
416					
417		17 126 496 191	17 601 346 191		
II. Nợ dài hạn					
1. Phải trả dài hạn người bán					
2. Phải trả dài hạn nội bộ					
3. Phải trả dài hạn khác					
4. Vay và nợ dài hạn khác					
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm					
7. Dự phòng phải trả dài hạn					
8. Doanh thu chưa thực hiện được					
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ					
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)					
I - Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
2. Thặng dư vốn cổ phần					
3. Vốn khác của chủ sở hữu					
4. Cổ phiếu ngân quỹ					
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					
7. Quỹ đầu tư phát triển					

I				
8. Quỹ dự phòng tài chính	2	3	4	5
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		13 354 106 313	13 354 106 313
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		78 456 394 991	75 210 383 701
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 297 437 098 282	1 323 345 118 827

NGƯỜI LẬP BIỂU

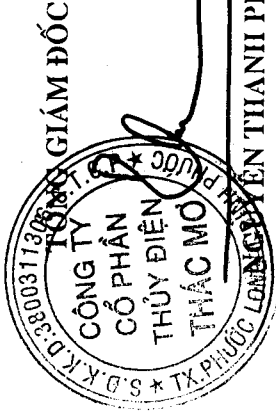
Bui Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Văn Khánh

Bui Thị Kim Na

HUỲNH VĂN KHÁNH



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi			165 691 500	166 971 500
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			21 969 027 322	32 122 990 793

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bui Thi Kim Na

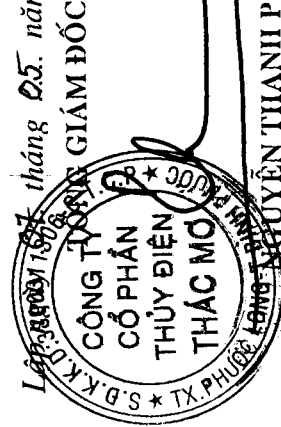
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huynh Van Khanh

Bui Thi Kim Na

HUỖNH VĂN KHÁNH

Lập biểu từ ngày 01 tháng 05 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁI MƠ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	73 007 085 497	33 501 599 239	73 007 085 497	33 501 599 239	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		73 007 085 497	33 501 599 239	73 007 085 497	33 501 599 239	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	49 748 158 594	37 164 988 735	49 748 158 594	37 164 988 735	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23 258 926 903	(3 663 389 496)	23 258 926 903	(3 663 389 496)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 247 697 410	694 820 223	1 247 697 410	694 820 223	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	17 304 371 057		17 304 371 057		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17 304 371 057		17 304 371 057		
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 882 872 448	2 004 951 872	2 882 872 448	2 004 951 872	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		4 319 380 808	(4 973 521 145)	4 319 380 808	(4 973 521 145)	
11. Thu nhập khác	31		1 280 000	124 453 000	1 280 000	124 453 000	
12. Chi phí khác	32			120 000 000		120 000 000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 280 000	4 453 000	1 280 000	4 453 000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4 320 660 808	(4 969 068 145)	4 320 660 808	(4 969 068 145)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 074 649 518		1 074 649 518		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30					

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁI CỎ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BIC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BIC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT - BIC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BIC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4 320 660 808	(4 969 068 145)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		32 168 036 529	32 580 807 631
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		17 304 371 057	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53 793 068 394	27 611 739 486
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(24 244 999 843)	(18 443 980 402)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(67 155 425)	(251 458 573)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 806 428 448)	(11 360 166 808)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		80 496 282	(140 976 444)
- Tiến lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24 931 239 373)	(1 915 234 505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2 357 236 995)	19 644 510 184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		466 504 592	15 144 432 938

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
I	2	3	4	5	
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(8 754 769 100)	(146 586 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10 000 000 000)	(5 160 566 500)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23 572 000 000)	(2 744 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 230 780 743	134 532 237	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41 095 988 357)	(7 916 620 263)	
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	22 722 000 000	2 744 000 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 750 000 000)	(8 750 000 000)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13 972 000 000	(6 006 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(26 657 483 765)	1 221 812 675	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31 203 874 984	1 875 564 395	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	4 546 391 219	3 097 377 070	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bui Thị Kim Na

Bui Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Văn Khánh

HUỖNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

